

CÔNG TY CỔ PHẦN
CƠ KHÍ XÂY DỰNG AMECC
AMECC MECHANICAL CONSTRUCTION
JOINT STOCK COMPANY
Số/No: 29/2026/CBTT-AMECC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence – Freedom - Happiness

Hải Phòng, ngày 10 tháng 08 năm 2026
Hai Phong City, August 10th, 2026

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán TP. Hà Nội

To: - State Securities Commission of Vietnam
- Hanoi Stock Exchange

- Công ty/Company: Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng Amecc/ Amecc Mechanical Construction JSC
- Mã chứng khoán /Stock Code: AMS
- Địa chỉ trụ sở Công ty /Head Office Address: Km 35, quốc lộ 10, Xã An Quang, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam / Km 35 of National Highway 10, An Quang Commune, Hai Phong City
- Điện thoại/ Telephone: 02253 922 786
- Fax: 02253 922 783
- Người thực hiện công bố thông tin/ Person in Charge of Information Disclosure: **Đặng Thị Thu Thủy**

Loại thông tin công bố : ☐ Định kỳ ☒ Bất thường 24h ☐ Theo yêu cầu
Type of Information Disclosure : ☐ Periodic Disclosure ☒ Extraordinary Disclosure
(Within 24 Hours) ☐ Upon Request

Nội dung thông tin công bố / Disclosed Information Content:

Công ty Cổ phần cơ khí xây dựng AMECC công bố thông tin: Định chính Báo cáo Tài chính Hợp nhất Quý 2/2026.

Amecc Mechanical Construction Joint Stock Company announces the following information:
Correction to the Consolidated Financial Statements for Q2 2026.

Thông tin đã được công bố ngày 10/08/2026 trên website, tại địa chỉ <https://amecc.com.vn>
The information was disclosed August 10th, 2026, on the company's website at <https://amecc.com.vn>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố.

We hereby certify that the disclosed information is accurate and take full legal responsibility for the content provided.

Trân trọng!
Sincerely!

* Nơi nhận/Recipients:

- Như trên/ As above;
- Lưu VT/ Filed for record.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN
PERSON IN CHARGE OF INFORMATION



ĐẶNG THỊ THU THỦY

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CƠ KHÍ XÂY DỰNG AMECC
AMECC MECHANICAL CONSTRUCTION
JOINT STOCK COMPANY**

----- 000-----

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence – Freedom – Happiness**

Số/No: **0908** /2026/CV-FAB
“V/v đính chính lại toàn văn Báo cáo tài chính
quý 2 năm 2026”
“Re: Correction of the full text of the Q2.2026
Financial Statements”

Hải Phòng, ngày **09** tháng **08** năm **2026**
Hai Phong, August 09, 2026

Kính gửi:

- ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

To:

- **STATE SECURITIES COMMISSION OF VIETNAM**
- **HANOI STOCK EXCHANGE**

Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng AMECC (Mã chứng khoán AMS) xin gửi lời tới Ủy ban chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội lời chào trân trọng và cảm ơn vì sự quan tâm, giúp đỡ trong suốt thời gian qua.

AMECC Mechanical Construction Joint Stock Company (Stock Code: AMS) respectfully extends our greetings and sincere thanks to the State Securities Commission of Vietnam and the Hanoi Stock Exchange for your attention and support during the past period.

Công ty chúng tôi đã công bố Báo cáo tài chính hợp nhất quý 2 năm 2026 đúng thời hạn theo quy định tại Thông tư 96/2020/TT – BTC ngày 16/11/2021 của Bộ Tài chính, tuy nhiên do sơ suất nên chúng tôi đã phải sửa đổi Báo cáo tài chính hợp nhất. Vậy chúng tôi xin phép được đính chính lại toàn văn Báo cáo Tài chính Hợp nhất Quý 2 năm 2026 để thông tin được chính xác.

The Company timely disclosed its Consolidated Financial Statements for the second quarter of 2026 in accordance with Circular No. 96/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Ministry of Finance. However, due to an inadvertent error, certain information in the previously disclosed Consolidated Financial Statements required revision. Therefore, the Company hereby republishes the full corrected version of the Consolidated Financial Statements for the second quarter of 2026 to ensure the accuracy and completeness of the disclosed information.

Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng AMECC xin cam kết các thông tin trên đây là đúng sự thật và chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung công văn này.

AMECC Mechanical Construction Joint Stock Company hereby confirms that the above information is true and shall be fully responsible before the law for the content of this official letter.

Trân trọng cảm ơn!
Sincerely,

Nơi gửi/ Recipients:

- Như kính gửi/ As above
- Lưu TCKT/FAB archived



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Thọ

(Phụ lục này được đính kèm Công văn số /2026/CV-FAB Vv Đính chính lại toàn văn Báo cáo tài chính Hợp nhất Quý 2 năm 2026)

(This Appendix is attached to Official Letter No. ___/2026/CV-FAB regarding the Reissuance of the Consolidated Financial Statements for the Second Quarter of 2026.)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2.2026/ CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENT SECOND QUARTER 2026

Chỉ tiêu Items	Thông tin đã trình bày tại mục Báo cáo Tài chính Quý 2/2026 The information has been presented in the Q2 2026 Statement of Financial Position	Thông tin sau đính chính tại mục Báo cáo Tài chính Quý 2/2026 The information has been corrected in the Q2 2026 Statement of Financial Position
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN A - SHORT-TERM ASSETS	3.350.136.215.656	3.360.867.844.780
III. Các khoản phải thu ngắn hạn III. Short-term receivables	903.002.153.313	913.733.782.437
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng <i>1. Short-term Receivables from Customers</i>	452.163.262.034	395.345.349.377
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng <i>4. Receivables by the Progress of Construction Contracts</i>	251.497.224.681	319.046.766.462
B. TÀI SẢN DÀI HẠN B - LONG-TERM ASSETS	1.304.213.389.029	1.292.885.754.197
VII. Tài sản dài hạn khác VII. Other long term assets	27.395.068.969	16.067.434.137
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn <i>1. Long-term prepaid expenses</i>	16.321.953.554	4.994.318.722
TỔNG CỘNG TÀI SẢN TOTAL ASSETS (280 = 100 + 200)	4.654.349.604.685	4.653.753.598.977
C. NỢ PHẢI TRẢ C - LIABILITIES	3.739.907.957.323	3.739.311.951.615
I. Nợ ngắn hạn I. Current liabilities	3.257.206.470.763	3.252.763.495.323
1. Phải trả người bán ngắn hạn <i>1. Payables to seller: short-term</i>	209.234.087.129	221.927.210.657
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn <i>2. Short-term Advances Received from the Customers</i>	888.686.150.036	886.724.655.632
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn <i>11. Short-term borrowings and financial leases</i>	2.016.791.632.469	2.001.617.027.905



Chỉ tiêu <i>Items</i>	Thông tin đã trình bày tại mục Báo cáo Tình Tài chính Quý 2/2026 <i>The information has been presented in the Q2 2026 Statement of Financial Position</i>	Thông tin sau đính chính tại mục Báo cáo Tình hình Tài chính Quý 2/2026 <i>The information has been corrected in the Q2 2026 Statement of Financial Position</i>
II. Nợ dài hạn <i>II. Long-term liabilities</i>		
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn <i>9. Long-term borrowings and finance lease</i>	482.701.486.560	486.548.456.292
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN <i>TOTAL RESOURCES</i>	409.342.518.055	413.189.487.787
	4.654.349.604.685	4.653.753.598.977

Chỉ tiêu <i>Items</i>	Thông tin đã trình bày tại mục Báo cáo Kết quả Kinh doanh Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 <i>The information has been presented in the Income Statement From 01/01/2026 to 30/06/2026</i>	Thông tin sau đính chính tại mục Báo cáo Kết quả Kinh doanh Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 <i>The information has been corrected in the Income Statement From 01/01/2026 to 30/06/2026</i>
- Trong đó: + Chi phí đi vay <i>- Of which: Borrowing Costs</i>	71.060.646.678	68.545.585.752

Chỉ tiêu <i>Items</i>	Thông tin đã trình bày tại mục Thuyết minh tại ngày 30/06/2026	Thông tin sau đính chính tại mục Thuyết minh tại ngày 30/06/2026
5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG <i>5. SHORT - TERM TRADE RECEIVABLES</i>		
- Samsung Engineering Co., Ltd	30.195.755.412	11.464.261.582
- Các khoản phải thu khách hàng khác <i>- Others</i>	273.600.224.752	235.513.805.925
- Tổng Phải thu ngắn hạn của khách hàng <i>- Total Short - term Trade Receivables</i>	452.163.262.034	395.345.349.377
7. PHẢI THU THEO TIẾN ĐỘ HỢP ĐỒNG XÂY DỰNG <i>7. RECEIVABLE ACCORDING TO THE PROGRESS OF CONSTRUCTION CONTRACTS</i>		

Chỉ tiêu <i>Items</i>	Thông tin đã trình bày tại mục Thuyết minh tại ngày 30/06/2026	Thông tin sau đính chính tại mục Thuyết minh tại ngày 30/06/2026
- Kirchner Italia S.p.A	12.348.184.695	-
- Các khoản phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng khác <i>- Other Receivable according to the Progress Of Construction Contracts</i>	(78.908.909.243)	988.817.233
- Tổng Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng <i>- Total Receivable according to the Progress Of Construction Contracts</i>	251.497.224.681	319.046.766.462
16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC 16. PREPAID EXPENSES		
b) Chi phí trả trước dài hạn <i>b) Long-term Prepaid Expenses</i>		
- Chi phí thu xếp, bảo lãnh vay vốn <i>- Loan guarantee fees</i>	11.327.634.832	-
- Tổng Chi phí trả trước dài hạn <i>- Total Long-term Prepaid Expenses</i>	16.321.953.554	4.994.318.722
17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH 17. BORROWINGS AND FINANCE LEASE LIABILITIES		
b) Vay dài hạn <i>b) Long-term borrowings</i>		
- Dịch vụ bảo lãnh vay vốn – Trong kỳ Giảm <i>- Loan guarantee service - During the period Decrease</i>	-	11.327.634.832
- Dịch vụ bảo lãnh vay vốn – Giá trị 30/06/2026 <i>- Loan guarantee service – Amount on 30/06/2026</i>	-	(11.327.634.832)
- Dịch vụ bảo lãnh vay vốn – Số có khả năng trả nợ 30/06/2026 <i>- Loan guarantee service - Amount can be paid on 30/06/2026</i>	-	(11.327.634.832)
- Tổng Vay dài hạn – Giá trị 30/06/2026 <i>- Total Long-term borrowings – Amount on 30/06/2026</i>	543.527.567.488	532.199.932.656
- Tổng Vay dài hạn – Số có khả năng trả nợ 30/06/2026 <i>- Total Long-term borrowings – Amount can be paid on 30/06/2026</i>	543.527.567.488	532.199.932.656

Chỉ tiêu <i>Items</i>	Thông tin đã trình bày tại mục Thuyết minh tại ngày 30/06/2026	Thông tin sau đính chính tại mục Thuyết minh tại ngày 30/06/2026
- Khoản đến hạn trả sau 12 tháng - Giá trị 30/06/2026 <i>- Amount due for settlement within 12 months - Amount on 30/06/2026</i>	424.517.122.619	413.189.487.787
- Khoản đến hạn trả sau 12 tháng - Số có khả năng trả nợ 30/06/2026 <i>- Amount due for settlement within 12 months - Amount can be paid on 30/06/2026</i>	424.517.122.619	413.189.487.787
18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN 18. SHORT - TERM TRADE PAYABLES		
- Phải trả các đối tượng khác - Giá trị 30/06/2026 <i>- Other Short-term Trade Payables - Amount on 30/06/2026</i>	138.043.707.224	150.736.830.752
- Phải trả các đối tượng khác - Số có khả năng trả nợ 30/06/2026 <i>- Other Short-term Trade Payables - Amount can be paid on 30/06/2026</i>	138.043.707.224	150.736.830.752
- Tổng Phải trả người bán ngắn hạn - Giá trị 30/06/2026 <i>- Total Short-term Trade Payables - Amount on 30/06/2026</i>	209.234.087.129	221.927.210.657
- Tổng Phải trả người bán ngắn hạn - Số có khả năng trả nợ 30/06/2026 <i>- Total Short-term Trade Payables - Amount can be paid on 30/06/2026</i>	209.234.087.129	221.927.210.657
19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN 19. SHORT - TERM PREPAYMENTS FROM CUSTOMERS		
- BHI Co., Ltd	598.747.425.937	236.941.912.097
- Samsung Engineering Co., Ltd	311.174.711.899	292.443.218.069
- Vogt Power International (VPI)	160.771.732.454	95.095.140.827
- Người mua trả tiền trước khác <i>- Other Short-term Prepayments from Customers</i>	(270.917.129.467)	173.334.975.426
- Tổng Người mua trả tiền trước ngắn hạn <i>- Total Short-term Prepayments from Customers</i>	888.686.150.036	886.724.655.632

Chi tiêu <i>Items</i>	Thông tin đã trình bày tại mục Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ Quý 2/2026 <i>The information has been presented in the Cash Flow Statement for Q2 2026</i>	Thông tin sau đính chính tại mục Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ Quý 2/2026 <i>The information has been corrected in the Cash Flow Statement for Q2 2026</i>
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính <i>Gain/loss from investing and financing activities</i>	(3.375.279.863)	(5.890.340.789)
Chi phí đi vay <i>Interest expense</i>	38.071.736.285	40.586.797.211
Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động <i>Operating profit before changes in working capital</i>	103.614.165.753	108.644.287.605
Tăng, giảm các khoản phải thu <i>Increase/decrease in receivables</i>	198.019.252.712	208.750.881.836
Tăng, giảm các khoản phải trả <i>Increase/decrease in payables</i>	(164.374.197.226)	(166.293.252.444)
Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ <i>Increase/decrease in prepaid expenses</i>	15.863.329.587	4.535.694.755
Chi phí đi vay đã trả <i>Interest paid</i>	(38.071.736.285)	(40.586.797.211)

